CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3501459505, E=ROYALTHUE@YAHOO.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 17:57:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Năm 2025
(Báo cáo tự lập)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được tự lập	04-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đinh Việt Anh	Chủ tịch
Ông	Phạm Hữu Phú	Thành viên
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc	
Ông	Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Anh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/08/2025
Bà	Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Uỷ ban Kiểm toán bao gồm:

Ông	Phạm Hữu Phú	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông	Đinh Việt Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đinh Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/25, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3501459505 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA TỈNH ĐỒNG NAI

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/25 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1,836,520,487,182**	**1,526,027,552,999**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**11,341,224,253**	**42,242,862,847**
111	1. Tiền	3	11,341,224,253	42,242,862,847
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**235,748,268,161**	**158,435,580,071**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		235,748,268,161	158,435,580,071
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**745,170,309,124**	**598,536,744,324**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	554,586,029,014	479,337,975,915
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	143,160,066,334	80,307,254,618
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47,284,217,951	38,891,513,791
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	139,995,825	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**799,202,111,494**	**683,944,075,529**
141	1. Hàng tồn kho		799,202,111,494	683,944,075,529
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**45,058,574,150**	**42,868,290,228**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3,615,198,399	6,582,012,374
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		40,355,619,887	36,286,277,854
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1,087,755,864	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,167,710,689,493**	**945,184,229,393**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6,549,939,016**	**6,246,856,657**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6,549,939,016	6,246,856,657
220	**II. Tài sản cố định**		**938,884,864,939**	**293,145,285,013**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	833,204,684,637	174,016,757,053
222	- *Nguyên giá*		*1,280,216,026,494*	*577,478,370,323*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(447,011,341,857)*	*(403,461,613,270)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	44,830,872,122	56,336,070,407
225	- *Nguyên giá*		*61,226,836,858*	*67,409,423,358*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(16,395,964,736)*	*(11,073,352,951)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	60,849,308,180	62,792,457,553
228	- *Nguyên giá*		*68,245,571,219*	*68,204,471,219*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7,396,263,039)*	*(5,412,013,666)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**24,773,447,633**	**460,417,449,070**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24,773,447,633	460,417,449,070
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**138,001,499,621**	**131,032,218,869**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		138,001,499,621	128,032,218,869
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3,000,000,000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**59,500,938,284**	**54,342,419,784**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	54,414,787,522	47,036,738,493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	-	370,021,161
269	3. Lợi thế thương mại		5,086,150,762	6,935,660,130
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3,004,231,176,675**	**2,471,211,782,392**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/25 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2,238,478,435,081**	**1,723,493,618,126**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1,832,417,336,041**	**1,338,284,164,221**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	339,635,702,387	278,615,664,605
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	83,888,720,940	68,040,488,517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18,758,064,179	21,122,532,154
314	4. Phải trả người lao động		15,099,011,933	16,602,439,323
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	18,148,282,402	14,450,223,537
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	20,631,631,794	61,230,124,075
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1,313,609,291,220	864,219,493,965
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22,646,631,186	14,003,198,045
330	**II. Nợ dài hạn**		**406,061,099,040**	**385,209,453,905**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	35,163,238,600	48,552,878,934
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	170,000,000	150,000,000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	357,897,819,695	323,254,050,154
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.b	12,830,040,745	13,252,524,817
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**765,752,741,594**	**747,718,164,266**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**765,752,741,594**	**747,718,164,266**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450,000,000,000	450,000,000,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450,000,000,000*	*450,000,000,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40,010,480,000	40,010,480,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94,396,675,823	57,353,390,932
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143,067,977,850	163,414,518,842
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*110,267,143,434*	*95,911,408,995*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*32,800,834,416*	*67,503,109,847*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38,277,607,921	36,939,774,492
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3,004,231,176,675**	**2,471,211,782,392**

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

TK	Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4 2025	Q4 2024	Năm 2025	Năm 2024
				VND	VND	VND	VND
511	01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**554,197,957,864**	**530,414,032,901**	**2,100,963,084,116**	**1,692,068,298,858**
	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	37,731,558	-	86,661,987	231
	10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**554,160,226,306**	**530,414,032,901**	**2,100,876,422,129**	**1,692,068,298,627**
632	11	**4. Giá vốn hàng bán**	26	**475,302,691,507**	**474,997,230,324**	**1,830,004,256,362**	**1,425,928,927,552**
	20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**78,857,534,799**	**55,416,802,577**	**270,872,165,767**	**266,139,371,075**
515	21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	8,570,415,823	(1,243,997,472)	23,187,430,455	8,758,836,895
635	22	7. Chi phí tài chính	28	43,348,167,784	14,636,320,922	111,393,219,167	61,991,179,349
	23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*32,643,176,983*	*18,019,420,152*	*99,577,856,954*	*56,620,018,291*
24	24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6,572,570,283	4,617,944,835	9,969,280,752	16,532,814,192
641	25	9. Chi phí bán hàng	29	20,237,218,737	21,501,543,356	72,024,530,124	76,190,154,054
642	26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	19,925,701,414	16,773,626,049	69,384,599,256	65,898,742,680
	30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10,489,432,970**	**5,879,259,613**	**51,226,528,427**	**87,350,946,079**
711	31	12. Thu nhập khác	31	285,511,413	1,095,923,209	484,557,936	1,364,473,885
811	32	13. Chi phí khác	32	1,622,924,075	1,305,430,504	2,212,472,279	4,895,962,549
	40	**14. Lợi nhuận khác**		**(1,337,412,662)**	**(209,507,295)**	**(1,727,914,343)**	**(3,531,488,664)**
	50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9,152,020,308**	**5,669,752,318**	**49,498,614,084**	**83,819,457,415**
8211	51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4,620,737,315	2,147,072,305	17,098,417,647	17,079,838,488
8212	52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.c	(475,642,179)	(475,642,179)	(422,484,072)	(792,505,233)
421	60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5,006,925,172**	**3,998,322,192**	**32,822,680,509**	**67,532,124,160**
61	61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**5,006,925,172**	**3,998,322,192**	**32,800,834,416**	**67,521,913,484**
62	62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		-		**21,846,093**	**10,210,676**
	70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	35	**111**	**89**	**729**	**1,500**

Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***49,498,614,084***	***83,819,457,415***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		57,354,624,513	37,722,458,641
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3,901,177,950)	2,350,071,344
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,640,018,936)	(20,706,834,883)
06	- Chi phí lãi vay		99,577,856,954	56,620,018,291
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***182,889,898,665***	***159,805,170,808***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(149,385,464,730)	63,991,230,811
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(115,258,035,965)	(294,869,015,050)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		32,525,126,972	71,738,331,841
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4,411,235,054)	13,058,243,854
14	- Tiền lãi vay đã trả		(98,997,394,130)	(56,412,344,043)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15,458,865,622)	(22,991,558,787)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6,700,000,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(168,095,969,864)***	***(72,379,940,566)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(279,364,153,179)	(352,503,219,159)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	52,888,883,480
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(235,748,268,161)	(158,435,580,071)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		161,435,580,071	23,000,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,782,911,490	1,636,407,533
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(346,893,929,779)***	***(433,413,508,217)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	15,384,772,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1,905,118,111,800	1,504,281,056,006
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1,421,084,545,004)	(934,548,167,854)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(10,298,390,862)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(44,794,500,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***484,033,566,796***	***530,024,769,290***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(30,956,332,847)**	**24,231,320,507**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**42,242,862,847**	**17,925,609,914**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54,694,253	85,932,426
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**11,341,224,253**	**42,242,862,847**

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 450,000,000,000 VND; tương đương 45,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 763 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 667 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ…);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2025, mặc dù doanh thu của Công ty tiếp tục tăng trưởng 24% (từ 1.692 tỷ VND lên 2.100 tỷ VND) nhưng giá vốn lại có mức tăng cao hơn là 28% (từ 1.425 tỷ VND lên 1.828 tỷ VND). Dù tốc độ tăng giá vốn gây áp lực lên biên lợi nhuận, nhưng nhờ nỗ lực mở rộng quy mô kinh doanh, lợi nhuận gộp của Công ty vẫn duy trì được sự ổn định và không bị suy giảm so với năm 2024. Kết quả này đạt được trong bối cảnh thị trường vật liệu xây dựng có sự điều chỉnh và sức mua chưa đạt kỳ vọng. Công ty đã chủ động nới rộng chính sách bán hàng, tối ưu hóa hoạt động thương mại để kích cầu, giúp tổng giá trị lợi nhuận gộp được bảo toàn bất chấp các thách thức về chi phí và áp lực giảm giá bán

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/25:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	88.17%	88.17%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS cho thuê.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu tại thời điểm nhất định trong tương lai,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:
- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Lợi thế quyền thuê đất	35	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tiền điện, trích trước chi phí nhiên liệu khí áp thấp ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/25	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2,487,894,403	3,972,514,779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,853,329,850	38,270,348,068
	11,341,224,253	**42,242,862,847**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/25		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**235,748,268,161**	**-**	**158,435,580,071**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	235,748,268,161	-	158,435,580,071	-
Đầu tư dài hạn	**-**	**-**	**3,000,000,000**	**-**
- Trái phiếu	-	-	3,000,000,000	-
	235,748,268,161	**-**	**161,435,580,071**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2025, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 243.121.699.172 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/25				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Đồng Nai	45%	45%	138,001,499,621	Đồng Nai	45%	45%	128,032,218,869
				138,001,499,621				**128,032,218,869**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 40 .

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/25		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***31,761,131,402***	-	***85,180,303,939***	-
Công ty Cổ phần Vinagres	8,621,739,958	-	25,602,313,404	-
Royal American Wholesale	2,282,921,075	-	2,338,141,668	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	-	6,705,149,684	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	10,913,634,493	-	36,639,606,433	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Miền Tây	8,112,400,836	-	13,895,092,750	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	1,830,435,040	-	-	-
Bên khác	***522,824,897,612***	-	***394,157,671,976***	-
Công ty Cổ phần Top Tile	217,644,030,270	-	103,262,042,555	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	57,736,976,114	-	43,016,085,398	-
Rc Flooring Distributor	15,781,680,622	-		-
Care About Trading Co., Ltd	41,802,339,604	-	33,042,985,523	-
Công ty TNHH Mylux Việt Nam	36,288,673,532	-	33,346,694,862	-
New Pacific Marble & Title	18,383,739,962	-		-
Công Ty Cổ Phần Farrah Life	1,262,648,941	-		-
Phải thu khách hàng khác	133,924,808,567	-	181,489,863,638	-
	554,586,029,014	-	**479,337,975,915**	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/25		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***35,997,676,983***	-	***10,510,000,000***	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu tư Royal House	34,219,138,861	-	10,510,000,000	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	1,778,538,122	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp)

	31/12/25		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***107,162,389,351***	-	***69,797,254,618***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân	6,895,833,094	-	6,895,833,094	-
Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh	4,941,943,291	-	4,941,943,291	-
Công ty TNHH MTV Võ Trường Phát	-	-	5,336,517,072	-
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tùng Thịnh Phát	3,899,999,996	-	6,875,194,154	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	46,996,192,659	-	32,225,032,044	-
Trả trước cho người bán khác	44,428,420,311	-	13,522,734,963	-
	143,160,066,334	-	**80,307,254,618**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/25		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,255,036,530	-	1,546,756,204	-
	Tạm ứng	39,773,060	-	-	-
	Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (1)(2)	36,000,000,000	-	36,000,000,000	-
	Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	1,067,010,344	-	1,241,563,393	-
	Phải thu khác	5,922,398,017	-	103,194,194	-

	47,284,217,951	-	**38,891,513,791**	-

		31/12/25		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu	523,826,786	-		-
	Công Ty Cổ phần Sản Xuất	223,470,272	-		-
	Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
	Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1,021,118,258	-	1,136,361,599	-
	Các Ngân hàng thương mại	4,255,036,530	-	1,546,756,204	-
	Các đối tượng khác	5,260,766,105	-	208,395,988	-
		47,284,217,951	-	**38,891,513,791**	-
b)	**Dài hạn**				
b1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Ký cược, ký quỹ	6,549,939,016	-	6,246,856,657	-
		6,549,939,016	-	**6,246,856,657**	-
b2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1,463,671,409	-	1,489,069,050	-
	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2,442,107,607	-	2,442,107,607	-
	Các đối tượng khác	2,644,160,000	-	2,315,680,000	-
		6,549,939,016	-	**6,246,856,657**	-
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
	Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

Công Ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal	278,281,352	-	-	-
	36,278,281,352	**-**	**36,000,000,000**	**-**

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lãi, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.
Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.
Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.
Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành nhưng chưa thể đưa vào sử dụng do Công ty và ông Huỳnh Sơn Tùng đang thực hiện các thủ tục để hoàn công công trình với cơ quan chức năng.

(2) Khoản thỏa thuận và giao việc cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo biên bản thỏa thuận số 06/HGK-NTBT/BBTT ngày 31/05/2022 về việc bà Nguyễn Thị Bích Trâm chủ sở hữu Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 43, phường Long Phước, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.
Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 6 tỷ VND.
Bà Trâm đã thực hiện mua xong lô đất và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.
Do Công ty đang tập trung thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 nên quá trình thực hiện xây dựng Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone sẽ được thực hiện sau khi Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 đi vào hoạt động. Công ty cũng đã thu hồi 1 phần tiền giao cho Bà Nguyễn Thị Bích Trâm số tiền 8,3 tỷ VND để tập trung tài chính cho dự án này.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/25		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Hàng tồn kho	-	139,995,825	-	-
		139,995,825		**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/25		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	71,666,218	-	299,661,785	-
Nguyên liệu, vật liệu	192,872,440,184	-	102,085,045,670	-
Công cụ, dụng cụ	36,039,502,864	-	19,730,431,198	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,893,780,184	-	8,198,954,088	-
Thành phẩm	284,236,185,258	-	246,173,229,649	-
Hàng hoá	232,349,315,595	-	303,231,966,572	-
Hàng gửi đi bán	739,221,191	-	4,224,786,567	-
	799,202,111,494	**-**	**683,944,075,529**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/25	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**24,773,447,633**	**460,417,449,070**
- Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng RYG	-	925,925,926
- Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 (*)	22,918,563,633	458,261,523,144
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	1,781,600,000	1,230,000,000
- Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis	73,284,000	-
	24,773,447,633	**460,417,449,070**

(*) Thông tin về dự án:

- Địa điểm xây dựng: Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất gạch Porcelain tấm lớn, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu Tư Royal Sintered Stone (đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang);
- Quy mô của dự án: diện tích khoảng 32.000 m2;
- Tổng mức đầu tư: 764.664.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến hoàn thành trong năm 2025;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: đang trong quá trình nghiệm thu, vận hành chạy thử.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	148,977,227,938	405,066,812,937	16,345,907,191	3,944,152,222	3,144,270,035	577,478,370,323
- Mua trong kỳ	-	3,213,203,135	-	239,695,000	-	3,452,898,135
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82,208,536,853	613,686,160,083	-	-	-	695,894,696,936
- Tăng từ mua lại tài sản thuê tài chính	-	8,038,586,500	-	-	-	8,038,586,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,648,525,400)	-	-	(4,648,525,400)
Số dư cuối kỳ	**231,185,764,791**	**1,030,004,762,655**	**11,697,381,791**	**4,183,847,222**	**3,144,270,035**	**1,280,216,026,494**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	87,967,599,515	301,590,176,487	10,348,255,877	2,748,318,391	807,263,000	403,461,613,270
- Khấu hao trong kỳ	8,144,235,026	35,053,687,089	1,082,679,304	387,790,956	314,427,012	44,982,819,387
- Tăng từ mua lại tài sản thuê tài chính	-	3,215,434,600	-	-	-	3,215,434,600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,648,525,400)	-	-	(4,648,525,400)
Số dư cuối kỳ	**96,111,834,541**	**339,859,298,176**	**6,782,409,781**	**3,136,109,347**	**1,121,690,012**	**447,011,341,857**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	61,009,628,423	103,476,636,450	5,997,651,314	1,195,833,831	2,337,007,035	174,016,757,053
Tại ngày cuối kỳ	**135,073,930,250**	**690,145,464,479**	**4,914,972,010**	**1,047,737,875**	**2,022,580,023**	**833,204,684,637**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 808,774,583,999 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269,314,708,865 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	56,301,950,904	11,107,472,454	67,409,423,358
- Thuê tài chính	-	-	1,856,000,000	1,856,000,000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(8,038,586,500)	-	(8,038,586,500)
Số dư cuối kỳ	-	**48,263,364,404**	**12,963,472,454**	**61,226,836,858**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	10,805,733,487	267,619,464	11,073,352,951
- Trích khấu hao	-	7,359,071,473	1,178,974,912	8,538,046,385
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính		(3,215,434,600)	-	(3,215,434,600)
Số dư cuối kỳ	-	**14,949,370,360**	**1,446,594,376**	**16,395,964,736**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	45,496,217,417	10,839,852,990	56,336,070,407
Tại ngày cuối kỳ	-	**33,313,994,044**	**11,516,878,078**	**44,830,872,122**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Lợi thế quyền thuê (*)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	565,248,000	67,639,223,219	68,204,471,219
- Mua trong kỳ	41,100,000	-	41,100,000
Số dư cuối kỳ	**606,348,000**	**67,639,223,219**	**68,245,571,219**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	534,185,067	4,877,828,599	5,412,013,666
- Khấu hao trong kỳ	33,117,933	1,951,131,440	1,984,249,373
Số dư cuối kỳ	**567,303,000**	**6,828,960,039**	**7,396,263,039**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	31,062,933	62,761,394,620	62,792,457,553
Tại ngày cuối kỳ	**39,045,000**	**60,810,263,180**	**60,849,308,180**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.600.000 VND.

(*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng, được xác định theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/25	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,549,928,275	6,299,517,113
	Chi phí bảo hiểm sức khỏe	-	84,999,998
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65,270,124	197,495,263

		3,615,198,399	**6,582,012,374**

		31/12/25	01/01/2025
		VND	VND
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	31,414,787,522	7,674,439,100
	Chi phí thuê thương hiệu (*)	23,000,000,000	35,000,000,000
	Chi phí chương trình phần mềm	-	4,362,299,393
		54,414,787,522	**47,036,738,493**

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị lợi thế thương mại của Công ty phát sinh khi mua Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone là 9.247.546.839 VND được phân bổ với thời gian 10 năm. Tại ngày 31/12/2025, giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ là 6.473.282.788 VND, giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ là 462.377.342 VND.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/25		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Bên liên quan	***291,890,381***	***291,890,381***	***5,766,195,325***	***5,766,195,325***
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	291,890,381	291,890,381	2,332,101,636	2,332,101,636
	Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	-	3,434,093,689	3,434,093,689
	Bên khác	***339,343,812,006***	***330,415,043,933***	***272,849,469,280***	***272,849,469,280***
	Công ty Cổ phần Frit Huế	15,861,531,790	15,861,531,790	11,235,721,330	11,235,721,330
	CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch	8,928,768,073	-		-
	Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon	4,145,685,310	4,145,685,310	7,943,838,176	7,943,838,176
	Forwell International (HK) Co., LTD	60,291,496,300	60,291,496,300	58,916,696,697	58,916,696,697
	Phải trả các đối tượng khác	250,116,330,533	250,116,330,533	194,753,213,077	194,753,213,077
		339,635,702,387	**330,706,934,314**	**278,615,664,605**	**278,615,664,605**

		31/12/25		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b)	**Dài hạn**				
	Bên khác	***35,163,238,600***	***35,163,238,600***	***48,552,878,934***	***48,552,878,934***
	Forwell International (HK) Co., LTD	35,163,238,600	35,163,238,600	48,552,878,934	48,552,878,934
		35,163,238,600	**35,163,238,600**	**48,552,878,934**	**48,552,878,934**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/25	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	***3,252,448,401***	-
Công Ty Cổ Phần Hoàng Gia Pha Lê	3,731,678,702	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	(780,488,738)	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	301,258,437	-
Bên khác	***80,636,272,539***	***68,040,488,517***
Công ty TNHH VINAMEN	4,268,271,141	5,232,580,340
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc	11,541,690,394	14,620,634,450
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát	14,234,870,531	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	7,307,470,047	-
Công Ty TNHH Gạch Men Minh Long	-	6,263,766,598
Công Ty TNHH Trang Hòa	-	10,617,943,391
Các đối tượng khác	43,283,970,426	31,305,563,738
	83,888,720,940	**68,040,488,517**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	16,017,982,147	16,907,980,069	889,997,922	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	257,848,500	258,124,110	275,610	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15,458,865,622	17,098,417,647	15,458,865,622	-	17,098,417,647
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2,719,451,916	2,845,765,721	4,103,053,437	197,482,332	1,659,646,532
Các loại thuế khác	-	2,944,214,616	6,000,000	2,950,214,616	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12,491,500	12,491,500	-	-
	-	**21,122,532,154**	**36,238,505,515**	**39,690,729,354**	**1,087,755,864**	**18,758,064,179**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/25	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,554,193,134	973,730,310
- Trích trước chi phí tiền điện	1,963,089,842	1,645,451,218
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	13,198,610,255	9,886,422,942
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ	471,123,993	714,240,120
- Trích trước chi phí xuất nhập khẩu	961,265,178	1,230,378,947
	18,148,282,402	**14,450,223,537**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/25	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
a1)	***Chi tiết theo nội dung***		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	88,294,412	-
	- Kinh phí công đoàn	6,062,993,172	5,316,761,822
	- Bảo hiểm xã hội	1,411,423,003	2,788,258,228
	- Bảo hiểm y tế	200,233,213	187,822,800
	- Bảo hiểm thất nghiệp	86,570,903	83,252,800
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	205,500,000	205,500,000
	- Khoản mở LC Upas tại Ngân hàng TMCP Quân đội	-	49,999,944,261
	- Khoản mượn tiền phục vụ hoạt động SXKD (*)	(523,826,786)	-
	- Thù Lao HĐQT	26,801,360	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,073,642,517	2,648,584,164
		20,631,631,794	**61,230,124,075**
a2)	***Chi tiết theo đối tượng***		
	- Cán bộ Công nhân viên	3,118,392,982	2,573,206,322
	- HĐQT	26,801,360	-
	- Công ty Royal House	689,185,205	-
	- Công đoàn cấp cơ sở	6,062,993,172	5,316,761,822
	- Cơ quan bảo hiểm	1,698,227,119	3,059,333,828
	- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	49,999,944,261
	- Các đối tượng khác	5,288,733,973	280,877,842
	- Nguyễn Minh Tuyền	1,400,000,000	-
	- Lê Thị Vi Na	2,347,297,983	-
		20,631,631,794	**61,230,124,075**
b)	**Dài hạn**		
b1)	***Chi tiết theo nội dung***		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	170,000,000	150,000,000
		170,000,000	**150,000,000**
b2)	***Chi tiết theo đối tượng***		
	- Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dịch Vụ Tư Vấn Môi Trườ	20,000,000	-
	- Công ty TNHH Quảng Lộc Phát	150,000,000	150,000,000
		170,000,000	**150,000,000**
c)	**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**		
	- Lê Thị Vi Na (*)	2,347,297,983	-
		2,347,297,983	**-**

(*) Gồm các văn bản mượn tiền với ông Nguyễn Minh Tuyền và bà Lê Thị Vi Na với giá trị lần lượt là 1,6 tỷ VND và 9,4 tỷ VND. Các khoản mượn tiền này phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và không tính lãi suất và có thời hạn hoàn trả theo yêu cầu của bên cho mượn nhưng không ngắn hơn 1 tháng.

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/25	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND	a	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**833,835,440,802**	**593,536,345,073**	**1,830,236,287,852**	**1,401,444,814,346**	**1,262,626,914,308**	**1,262,626,914,308**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	154,281,071,705	154,218,197,556	259,748,281,205	264,530,585,913	149,498,766,997	149,498,766,997
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)	108,702,665,268	108,702,665,268	146,868,975,657	147,357,881,019	108,213,759,906	108,213,759,906
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)	144,612,906,773	143,742,126,440	192,865,318,751	207,888,905,077	129,589,320,447	129,589,320,447
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu (4)	120,376,628,422	79,505,262,809	214,028,742,268	213,404,187,581	121,001,183,109	121,001,183,109
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	59,987,514,015	59,968,169,475	29,887,445,504	89,874,959,519	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (6)	59,877,556,533	41,399,923,525	59,962,433,792	59,877,556,533	59,962,433,792	59,962,433,792
- Ngân Hàng TMCP An Bình Chi nhánh Sài Gòn (7)	99,997,098,086	-	99,979,746,331	99,997,098,086	99,979,746,331	99,979,746,331
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Bắc Ninh (8)	80,000,000,000	-	79,999,969,184	80,000,000,000	79,999,969,184	79,999,969,184
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn (9)	-	-	215,036,034,887	65,039,207,591	149,996,827,296	149,996,827,296
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh tp. Hồ Chí Minh (10)	-	-	151,934,675,739	51,940,969,727	99,993,706,012	99,993,706,012
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (11)	6,000,000,000	6,000,000,000	164,238,274,295	81,822,605,704	88,415,668,591	88,415,668,591
- Lê Thị Vi Na (12)	-	-	11,832,500,000	11,832,500,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (13)	-	-	203,853,890,239	27,878,357,596	175,975,532,643	175,975,532,643

21 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp)

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/25	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	**30,384,053,163**	**30,384,053,163**	**50,982,376,912**	**30,384,053,163**	**50,982,376,912**	**50,982,376,912**
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (14)	5,069,966,000	5,069,966,000	5,163,131,200	5,069,966,000	5,163,131,200	5,163,131,200

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (15)	18,128,525,305	18,128,525,305	39,000,000,000	18,128,525,305	39,000,000,000	39,000,000,000
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas (16)	5,250,531,354	5,250,531,354	4,884,215,208	5,250,531,354	4,884,215,208	4,884,215,208
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (17)	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504
	864,219,493,965	**623,920,398,236**	**1,881,218,664,764**	**1,431,828,867,509**	**1,313,609,291,220**	**1,313,609,291,220**

b) Vay dài hạn

- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (14)	12,461,011,428	12,461,011,428	2,004,480,000	5,954,168,800	8,511,322,628	8,511,322,628
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (15)	320,468,644,061	320,468,644,061	69,561,374,748	6,500,000,000	383,530,018,809	383,530,018,809
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (16)	11,355,800,370	11,355,800,370	-	5,250,531,354	6,105,269,016	6,105,269,016
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (17)	9,352,647,458	9,352,647,458	-	1,935,030,504	7,417,616,954	7,417,616,954
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nan	-	-	3,315,969,200	-	3,315,969,200	3,315,969,200
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	353,638,103,317	**353,638,103,317**	**74,881,823,948**	**19,639,730,658**	**408,880,196,607**	**408,880,196,607**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30,384,053,163)	(30,384,053,163)	(50,982,376,912)	(30,384,053,163)	(50,982,376,912)	(50,982,376,912)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**323,254,050,154**	**323,254,050,154**			**357,897,819,695**	**357,897,819,695**

[Hướng dẫn:

Riêng đối với đánh giá khả năng trả nợ: Không trình bày khả năng trả nợ = 0.

Trường hợp chỉ trả nợ được một phần: Cần trình bày rõ cơ sở xác định khả năng trả nợ (căn cứ Luật phá sản).

Trường hợp không có khả năng trả nợ: Bỏ cột "Số có khả năng trả nợ" và bổ sung thuyết minh chi tiết. Tham khảo đoạn sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên (chỉnh sửa lại theo thực tế đơn vị)

*Mục a - "**Vay và nợ dài hạn đến hạn trả**": Số phát sinh tăng là số phân loại lại nợ phải trả đến hạn trong 12 tháng tiếp theo, phát sinh tại thời điểm lập BCTC; số phát sinh giảm là số thực trả cho số dư đầu năm/kỳ. **Các trường hợp trả nợ dài hạn trước hạn thì phản ánh ở phần Vay dài hạn.***

*Dòng "Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng": ghi số âm và **tương ứng với dòng "Vay và nợ dài hạn đến hạn trả" ở mục a.***

*Các số liệu **phát sinh tăng, giảm** các khoản vay bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư (nếu có).]*

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**450,000,000,000**	**40,010,480,000**	**-**	**218,347,257,811**	**21,525,988,179**	**729,883,725,990**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	67,521,913,484	10,210,676	67,532,124,160
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(122,435,848,816)	-	(122,435,848,816)
Số dư cuối kỳ trước	**450,000,000,000**	**40,010,480,000**	**-**	**163,433,322,479**	**21,536,198,855**	**674,980,001,334**
Số dư đầu năm nay	**450,000,000,000**	**40,010,480,000**	**57,353,390,932**	**163,414,518,842**	**36,939,774,492**	**747,718,164,266**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	32,800,834,416	21,846,093	32,822,680,509
Phân phối lợi nhuận	-	-	37,043,284,891	(53,147,375,408)	1,315,987,336	(14,788,103,181)
Số dư cuối kỳ này	**450,000,000,000**	**40,010,480,000**	**94,396,675,823**	**143,067,977,850**	**38,277,607,921**	**765,752,741,594**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	37,043,284,891
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,643,433,141
Thù lao HĐQT, UBKT	6,700,000,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 12% vốn điều lệ)	54,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	17,090,898,272

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Đinh Việt Anh	20.81	93,600,000,000	20.80	93,600,000,000
Bà Lê Thị Vi Na	5.94	26,740,000,000	19.72	88,740,000,000
Bà Nguyễn Thị Lê	10.70	48,166,000,000	15.08	67,860,000,000
Ông Huỳnh Quang Báu	3.60	16,200,000,000	3.60	16,200,000,000
Ông Trương Văn Việt	0.87	3,930,000,000	0.87	3,930,000,000
Các cổ đông khác	58.08	261,364,000,000	39.93	179,670,000,000
	100.00	**450,000,000,000**	**100.00**	**450,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450,000,000,000	450,000,000,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*450,000,000,000*	*450,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*450,000,000,000*	*450,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*205,500,000*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*205,500,000*	-

d) Cổ phiếu

	31/12/25	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45,000,000	45,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45,000,000*	*45,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45,000,000*	*45,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/25 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	94,396,675,823	57,353,390,932
	94,396,675,823	**57,353,390,932**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê 90.171 m2 đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo thời hạn thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/25 VND	01/01/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	3,641,400,000	3,641,400,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	14,565,600,000	14,565,600,000
- Trên 5 năm	98,621,250,000	100,441,950,000
	116,828,250,000	**118,648,950,000**

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/25	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6,133.44	25,774.51

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	365,289,351,190	384,709,594,881
Doanh thu bán thành phẩm	869,708,604,005	869,117,125,937
Doanh thu bán nguyên vật liệu	862,954,484,720	432,008,307,248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,010,644,201	6,233,270,792
	2,100,963,084,116	**1,692,068,298,858**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**292,096,646,327**	**69,921,075,278**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	86,661,987	231
	86,661,987	**231**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	430,288,184,939	350,683,065,463
Giá vốn của thành phẩm đã bán	549,406,897,277	647,873,186,615
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	845,757,714,944	419,154,210,152
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,551,459,202	8,218,465,322
	1,830,004,256,362	**1,425,928,927,552**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**70,141,758,825**	**48,374,156,873**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9,491,191,816	2,942,754,831
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,463,754,581	5,816,082,064
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5,232,484,058	
	23,187,430,455	**8,758,836,895**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	99,577,856,954	56,620,018,291
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	250,000,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10,233,072,171	3,021,089,714
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,331,306,108	2,350,071,344
Chi phí tài chính khác	983,934	-
	111,393,219,167	**61,991,179,349**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,538,847,191	2,986,510,710
Chi phí nhân công	13,680,702,129	14,023,610,124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	923,983,136	621,530,429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,029,734,452	58,366,896,326
Chi phí khác bằng tiền	1,851,263,216	191,606,465
	72,024,530,124	**76,190,154,054**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	858,040,213	
Chi phí nhân công	26,232,793,030	26,432,003,097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,507,356,343	3,317,836,977
Thuế, phí, lệ phí	31,667,082	7,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,582,075,779	34,584,538,716
Chi phí khác bằng tiền	3,247,912,125	632,609,206
Phân bổ lợi thế thương mại	924,754,684	924,754,684
	69,384,599,256	**65,898,742,680**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181,818,182	1,231,265,860
Tiền phạt thu được	283,500,000	17,030,500
Bán phế liệu	-	42,429,230
Thu nhập khác	19,239,754	73,748,295
	484,557,936	**1,364,473,885**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thanh lý phế	2,271,814	712,015,928
Chi phí khác	324,507,053	198,829,806
Các khoản bị phạt	1,885,693,412	1,274,158,407
Hàng khuyến mãi không thu tiền	-	2,710,958,408
	2,212,472,279	**4,895,962,549**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	13,728,814,778	15,348,552,796
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Royal Sintered Stone	3,369,602,869	110,312,826
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**17,098,417,647**	**15,458,865,622**

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/25	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	370,021,161
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**370,021,161**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/25	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12,830,040,745	13,252,524,817
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**12,830,040,745**	**13,252,524,817**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(422,484,072)	(422,484,072)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(370,021,161)
	(422,484,072)	**(792,505,233)**

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	32,800,834,416	67,521,913,484
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32,800,834,416	67,521,913,484
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**729**	**1,500**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419,294,350,906	470,545,034,765
Chi phí nhân công	707,684,168,905	131,021,060,704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55,505,115,145	36,797,703,957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177,588,389,228	168,936,743,995
Chi phí khác bằng tiền	10,182,698,144	831,215,671
	1,370,254,722,328	**808,131,759,092**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/25				
Tiền	8,853,329,850	-	-	8,853,329,850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	601,870,246,965	6,549,939,016	-	608,420,185,981
Các khoản cho vay	235,748,268,161	-	-	235,748,268,161
	846,471,844,976	**6,549,939,016**	**-**	**853,021,783,992**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	38,270,348,068	-	-	38,270,348,068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	518,229,489,706	6,246,856,657	-	524,476,346,363
Các khoản cho vay	158,435,580,071	3,000,000,000	-	161,435,580,071
	714,935,417,845	**9,246,856,657**	**-**	**724,182,274,502**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/25				
Vay và nợ	1,313,609,291,220	357,897,819,695	-	1,671,507,110,915
Phải trả người bán, phải trả khác	360,267,334,181	35,333,238,600	-	395,600,572,781
Chi phí phải trả	18,148,282,402	-	-	18,148,282,402
	1,692,024,907,803	**393,231,058,295**	**-**	**2,085,255,966,098**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	864,219,493,965	323,254,050,154	-	1,187,473,544,119
Phải trả người bán, phải trả khác	339,845,788,680	48,702,878,934	-	388,548,667,614
Chi phí phải trả	14,450,223,537	-	-	14,450,223,537
	1,218,515,506,182	**371,956,929,088**	**-**	**1,590,472,435,270**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm Gạch Ceramic	Sản phẩm Gạch Porceland/ Đá Nung Kết	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	645,447,421,074	579,550,038,272	875,878,962,783	2,100,876,422,129
Chi phí bộ phận trực tiếp	532,307,288,825	439,785,896,484	857,911,071,053	1,830,004,256,362
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**113,140,132,249**	**139,764,141,788**	**17,967,891,730**	**270,872,165,767**
Tổng chi phí mua TSCĐ				699,347,595,071
Tài sản bộ phận trực tiếp	806,594,134,149	724,244,370,731	1,094,556,753,251	2,625,395,258,131
Tài sản không phân bổ				378,835,918,544
Tổng tài sản	**806,594,134,149**	**724,244,370,731**	**1,094,556,753,251**	**3,004,231,176,675**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	675,001,901,241	606,087,134,173	915,984,704,303	2,197,073,739,716
Nợ phải trả không phân bổ				41,404,695,365
Tổng nợ phải trả	**675,001,901,241**	**606,087,134,173**	**915,984,704,303**	**2,238,478,435,081**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,938,694,081,518	162,182,340,611	2,100,876,422,129
Tài sản bộ phận			3,004,231,176,675
Tổng chi phí mua TSCĐ			699,347,595,071

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Công ty liên kết.
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty.
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh.
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ ông Đinh Việt Anh
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm trong năm 2024)
Ông Nguyễn Anh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Bà Lê Thị Vi Na	Cổ đông lớn của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	**292,096,646,327**	**233,238,665,751**
Công ty Cổ phần Vinagres	124,214,042,094	115,945,448,928
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	56,081,626,146	32,408,902,088
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	12,687,640	36,245,127,418
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	32,395,655,631	39,846,154,164
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	79,392,634,816	8,793,033,153

Mua hàng	**70,141,758,825**	**31,566,852,384**
Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	3,832,652,200	
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	35,868,740,586	9,946,200,984
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	21,292,601,772	203,320,000
Công ty Cổ Phần Bảo Sơn Xanh	9,147,764,267	21,417,331,400
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	-	-

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Đinh Việt Anh	818,777,620	907,774,280
Ông Trịnh Xuân Hùng	-	402,713,050
Ông Phan Bá Hiệu	718,725,450	705,073,140
Ông Trương Văn Việt	828,793,460	737,299,610
Ông Phạm Hữu Phú	-	-
Ông Nguyễn Anh Bình	252,665,670	396,403,150
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	818,562,930	625,677,500

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026